Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến

ngày 30 tháng 09 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN TÍN VIỆT
Ký ngày: 20/10/2026 09:58:41

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tình hình tài chính.....3-5
Báo cáo kết quả hoạt động.....6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính 9-58

		Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền gửi tại NHNN**	4	**880.165.924**	**529.466.058**
II	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	5	**2.853.873.615.539**	**2.630.076.679.867**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		2.853.873.615.539	2.630.076.679.867
III	**Chứng khoán kinh doanh**	**6**	**390.121.880.000**	-
1	Chứng khoán kinh doanh		390.121.880.000	-
IV	**Cho vay khách hàng**		**19.948.288.485.624**	**14.212.354.466.458**
1	Cho vay khách hàng	7	20.927.720.668.441	14.865.301.455.239
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(979.432.182.817)	(652.946.988.781)
V	**Chứng khoán đầu tư**	9	**2.370.706.102.291**	**286.458.798.046**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.370.706.102.291	286.458.798.046
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
VI	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	10	**4.203.281.227**	**4.071.291.237**
1	Đầu tư dài hạn khác		14.509.062.700	14.509.062.700
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.305.781.473)	(10.437.771.463)
VII	**Tài sản cố định**		**8.839.895.502**	**13.719.905.066**
1	Tài sản cố định hữu hình	11	4.879.711.594	7.028.784.495
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*34.645.328.178*	*35.536.956.678*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(29.765.616.584)*	*(28.508.172.183)*
2	Tài sản cố định vô hình	12	3.960.183.908	6.691.120.571
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*83.167.611.115*	*83.167.611.115*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(79.207.427.207)*	*(76.476.490.544)*
VIII	**Tài sản Có khác**	13	**642.383.159.835**	**494.482.944.698**
1	Các khoản phải thu		78.194.088.827	146.078.850.895
2	Các khoản lãi, phí phải thu		538.116.193.950	316.452.464.136
3	Tài sản Có khác		28.458.121.211	33.973.500.571
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.385.244.153)	(2.021.870.904)
	TỔNG TÀI SẢN		**26.219.296.585.942**	**17.641.693.551.430**

		Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	14	**5.900.000.000.000**	**6.298.320.000.000**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.300.000.000.000	2.670.000.000.000
2	Vay các TCTD khác		3.600.000.000.000	3.628.320.000.000
II	**Tiền gửi của khách hàng**	15	**2.010.816.791.275**	**2.452.932.979.219**
III	**Phát hành giấy tờ có giá**	16	**13.619.000.000.000**	**6.032.600.000.000**
IV	**Các khoản nợ khác**	17	**1.450.284.022.159**	**859.017.566.282**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		638.842.770.144	217.193.149.869
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		811.441.252.015	641.824.416.413
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**22.980.100.813.434**	**15.642.870.545.501**
V	**Vốn chủ sở hữu**	18	**3.239.195.772.508**	**1.998.823.005.929**
1	Vốn của TCTD		911.491.550.000	911.491.550.000
a	*Vốn điều lệ*		*911.783.310.000*	*911.783.310.000*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*(291.760.000)*	*(291.760.000)*
2	Quỹ của TCTD		251.956.335.477	56.004.146.729
3	Lợi nhuận chưa phân phối		2.075.747.887.031	1.031.327.309.200
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**3.239.195.772.508**	**1.998.823.005.929**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**26.219.296.585.942**	**17.641.693.551.430**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
	29		
Cam kết cho vay không hủy ngang		6.139.071.485.995	1.676.914.767.196
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		640.553.340.154	546.870.195.268
Nợ khó đòi đã xử lý		4.658.165.988.617	1.539.296.933.741
Tài sản và chứng từ khác		65.655.144.000	65.655.144.000

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Bích Phượng	Võ Thị Phương Thảo	Hồ Minh Tâm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, số 98 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT		Thuyết minh	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	2.305.801.663.817	1.063.669.137.003	6.188.010.328.739	2.292.724.782.517
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	20	(397.669.764.513)	(118.739.513.467)	(1.001.468.471.162)	(295.537.080.474)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.908.131.899.304**	**944.929.623.536**	**5.186.541.857.577**	**1.997.187.702.043**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.185.992.766	2.843.854.694	6.692.785.121	11.431.983.216
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(432.005.284.063)	(196.931.173.460)	(1.148.931.600.003)	(407.027.777.709)
II	**Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	21	**(429.819.291.297)**	**(194.087.318.766)**	**(1.142.238.814.882)**	**(395.595.794.493)**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	22	**(53.379.988)**	**34.536.710**	**(51.118.364)**	**27.790.804**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	23	**17.554.130.459**	**214.456.383**	**20.050.683.494**	**757.761.759**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	24	**849.991.805**	**18.993.960**	**708.641.878**	**(55.898.632)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		31.919.367.849	8.821.545.036	63.153.942.377	41.307.811.594
6	Chi phí khác		93.375.222	(3.265.073.336)	(9.975.383.815)	(61.785.160.031)
VI	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**	25	**32.012.743.071**	**5.556.471.700**	**53.178.558.562**	**(20.477.348.437)**
VII	**Chi phí hoạt động**	26	**(179.094.622.493)**	**(93.023.077.782)**	**(414.774.844.351)**	**(275.276.381.513)**
VIII	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.349.581.470.861**	**663.643.685.741**	**3.703.414.963.914**	**1.306.567.831.531**
IX	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(845.839.259.930)**	**(201.879.977.241)**	**(2.144.827.542.558)**	**(527.126.331.950)**
X	**Lợi nhuận trước thuế**		**503.742.210.931**	**461.763.708.500**	**1.558.587.421.356**	**779.441.499.581**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(100.796.809.598)	(92.402.734.186)	(313.054.654.777)	(125.306.613.056)
XI	**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(100.796.809.598)**	**(92.402.734.186)**	**(313.054.654.777)**	**(125.306.613.056)**
XII	**Lợi nhuận thuần sau thuế**		**402.945.401.333**	**369.360.974.314**	**1.245.532.766.579**	**654.134.886.525**
XIII	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	27	**4.419**	**4.037**	**13.660**	**7.132**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Bích Phượng	Võ Thị Phương Thảo	Hồ Minh Tâm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.966.711.336.725	2.151.166.855.725
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(579.818.850.887)	(275.365.594.209)
03	Chi phí từ hoạt động dịch vụ đã trả		(1.142.603.552.682)	(392.431.785.008)
04	Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán		20.708.207.008	729.653.931
05	Thu nhập/(chi phí) khác đã nhận/(trả)		268.410.943	(50.850.627.034)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		58.465.217.151	24.818.209.065
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(429.750.835.354)	(263.439.094.814)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(439.136.354.155)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		***3.454.843.578.749***	***1.194.627.617.656***
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		**(10.285.156.054.985)**	**(3.926.147.616.648)**
09	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.474.369.184.245)	(569.048.920.956)
10	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(6.062.419.213.202)	(3.027.076.117.572)
11	Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1.818.342.348.522)	(413.868.705.166)
12	Giảm khác về tài sản hoạt động		69.974.690.984	83.846.127.046
	Thay đổi về công nợ hoạt động		**7.054.498.144.774**	**2.654.855.401.250**
13	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(398.320.000.000)	(1.275.000.000.000)
14	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		(442.116.187.944)	1.929.676.378.479
15	Tăng phát hành giấy tờ có giá		7.586.400.000.000	1.788.900.000.000
16	Tăng khác về công nợ hoạt động		310.599.716.680	214.502.031.656
17	Chi từ các quỹ của TCTD		(2.065.383.962)	(3.223.008.885)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**224.185.668.538**	**(76.664.597.742)**

		Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(38.033.000)	(68.090.000)
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(38.033.000)**	**(68.090.000)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		-	-
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**224.147.635.538**	**(76.732.687.742)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**	28	**2.630.606.145.925**	**1.463.256.588.109**
VI	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**	28	**2.854.753.781.463**	**1.386.523.900.367**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Bích Phượng	Võ Thị Phương Thảo	Hồ Minh Tâm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là VietCredit General Finance Joint Stock Company, là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008 ("Giấy phép 142"), thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 ("Giấy phép số 59"). Giấy phép số 59 thay thế cho Giấy phép số 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Giấy phép số 59 được cấp đổi gần nhất và được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 48/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023, sửa đổi bởi Quyết định số 37/QĐ-TTGSNH2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 2 năm 2025 và Quyết định số 159/QĐ-Cục II.6 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 13 tháng 2 năm 2025. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Hiện tại, Công ty hoạt động theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 18 tháng 12 năm 2023. Ngày 26 tháng 05 năm 2025, Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt theo Quyết định số 1038/QĐ-QLGS6 do Cục Quản lý, Giám sát Tổ chức Tín dụng ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tiêu dùng và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 911.783.310.000 VND (31/12/2025: 911.783.310.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, số 98 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 681 nhân viên (31/12/2025: 454 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định và ít rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thuyết minh 3(h).

Theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái, Công ty không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có).

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được tiền từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm: chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Đối với các chứng khoán nợ được phát hành bởi doanh nghiệp chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Công ty mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(i) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Công ty không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Công ty thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Công ty thực hiện việc phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

(a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

(b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

(c) Khoản nợ đã được phân loại vào Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn và Nợ nghi ngờ theo quy định tại điểm (a), (b) nêu trên từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

(d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Công ty phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Công ty thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Công ty cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Công ty điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Gía trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản đảm bảo có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Công ty có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;

b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Công ty có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;

c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; và

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản nợ sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý và giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
▪ phương tiện vận tải	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 7 năm.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(k) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng .

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý được thể hiện theo giá trị gán nợ của các tài sản đảm bảo cộng với các chi phí hoàn thiện để đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động dự kiến trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 11 đến 15 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến hoạt động cho vay và được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo thời hạn hợp đồng của thẻ vay.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(c), 3(h) và 3(k), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

(r) Các quỹ dự trữ

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các Tổ chức tín dụng") và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước ("Nghị định 135"), hàng năm, Công ty phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được dùng để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Công ty. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(t) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi từ các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h), số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(ii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.
Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được xác lập.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(iii) Thu nhập hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên không phải trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(z) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại từng thời điểm Công ty có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(aa) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	880.165.924	529.466.058

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Loại tiền gửi	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	30/09/2026	**31/12/2025**
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00%	0,00%

5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	699.950.138.405	825.810.471.655
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.923.477.134	4.266.208.212
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.150.000.000.000	1.800.000.000.000
	2.853.873.615.539	**2.630.076.679.867**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2.150.000.000.000	1.800.000.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,40% - 12,20%	6,40% - 9,00%

6. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	390.121.880.000	-
	390.121.880.000	-

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ:

	30/09/2026		31/12/2025	
	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	6 - 13 tháng	7,20% - 9,00%	Không phát sinh	

7. Cho vay khách hàng

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	20.927.720.668.441	14.865.301.455.239

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	17.275.020.115.908	12.853.550.077.712
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.935.275.366.549	989.437.690.356
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	905.263.248.527	414.634.848.576
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	530.040.911.909	393.584.799.904
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	282.121.025.548	214.094.038.691
	20.927.720.668.441	**14.865.301.455.239**

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Nợ ngắn hạn	5.940.030.638.414	6.179.977.446.416
Nợ trung hạn	14.986.582.446.667	8.684.126.371.895
Nợ dài hạn	1.107.583.360	1.197.636.928
	20.927.720.668.441	**14.865.301.455.239**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2026 VND	%	31/12/2025 VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	2.772.288.715.065	*13,25%*	737.985.919.049	*4,97%*
Công ty Cổ phần khác	*950.390.271.371*	*4,54%*	*392.329.807.434*	*2,64%*
Công ty TNHH khác	*1.821.898.443.694*	*8,71%*	*345.656.111.615*	*2,33%*
Cho vay cá nhân và đoàn thể	18.155.431.953.376	*86,75%*	14.127.315.536.190	*95,03%*
	20.927.720.668.441	***100,00%***	**14.865.301.455.239**	***100,00%***

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/09/2026 VND	%	31/12/2025 VND	%
Phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng	18.155.431.953.376	*86,75%*	12.069.596.084.505	*81,19%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	1.102.820.373.760	*5,27%*	1.679.450.000.000	*11,30%*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	331.169.753.830	*1,58%*	360.340.303.606	*2,42%*
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	460.000.000.000	*2,20%*	220.000.000.000	*1,48%*
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	282.140.180.585	*1,35%*	150.259.683.628	*1,01%*
Vận tải kho bãi	255.509.008.509	*1,22%*	127.657.203.950	*0,86%*
Công nghiệp chế biến, chế tạo	151.450.832.165	*0,72%*	119.100.770.340	*0,80%*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	66.039.627.069	*0,32%*	7.458.046.600	*0,05%*
Xây dựng	63.998.481.827	*0,31%*	44.525.610.735	*0,30%*
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21.009.697.000	*0,10%*	8.226.302.000	*0,06%*
Thông tin và truyền thông	-	-	5.391.953.875	*0,04%*
Hoạt động dịch vụ khác	38.150.760.320	*0,18%*	73.295.496.000	*0,49%*
	20.927.720.668.441	***100,00%***	**14.865.301.455.239**	***100,00%***

Lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
Cho vay bằng VND	8,00% - 89,00%	6,49% - 76,00%

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng chung	154.842.002.233	109.884.055.776
Dự phòng cụ thể	824.590.180.584	543.062.933.005
	979.432.182.817	**652.946.988.781**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	543.062.933.005	109.884.055.776	652.946.988.781
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	2.099.869.596.101	44.957.946.457	2.144.827.542.558
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(1.818.342.348.522)	-	(1.818.342.348.522)
Số dư cuối kỳ	**824.590.180.584**	**154.842.002.233**	**979.432.182.817**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	232.205.476.687	46.625.381.192	278.830.857.879
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	834.330.681.351	63.705.145.298	898.035.826.649
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(523.473.225.033)	(446.470.714)	(523.919.695.747)
Số dư cuối kỳ	**543.062.933.005**	**109.884.055.776**	**652.946.988.781**

9. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	396.384.998.012	286.458.798.046
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.974.321.104.279	-
	2.370.706.102.291	**286.458.798.046**

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm:

	30/09/2026		31/12/2025	
	Kỳ hạn	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Lãi suất**
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	7 - 10 năm	5.675% - 7.9%	7 năm – 10 năm	5,68% - 8,00%
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	7 tháng - 8 năm	6.3% - 9.9%	Không phát sinh	Không phát sinh

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2026				31/12/2025			
	Giá gốc	Dự phòng	Tổng cộng	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tổng cộng	% sở hữu
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	12.359.062.700	(8.155.781.473)	4.203.281.227	6,00%	12.359.062.700	(8.287.771.463)	4.071.291.237	6,00%
	14.509.062.700	**(10.305.781.473)**	**4.203.281.227**		**14.509.062.700**	**(10.437.771.463)**	**4.071.291.237**	

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ	10.437.771.463	8.533.515.880
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	(131.989.990)	1.904.255.583
Số dư cuối kỳ	**10.305.781.473**	**10.437.771.463**

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	9.439.480.000	24.779.122.201	35.536.956.678
Mua trong kỳ	-	-	38.033.000	38.033.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(190.041.500)	(190.041.500)
Giảm khác	-	(669.000.000)	(70.620.000)	(739.620.000)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	8.770.480.000	24.556.493.701	34.645.328.178
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	5.403.263.822	21.786.553.884	28.508.172.183
Khấu hao trong kỳ	-	822.232.500	1.072.882.776	1.895.115.276
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(190.041.500)	(190.041.500)
Giảm khác	-	(377.009.375)	(70.620.000)	(447.629.375)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	5.848.486.947	22.598.775.160	29.765.616.584
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	4.036.216.178	2.992.568.317	7.028.784.495
Số dư cuối kỳ	-	2.921.993.053	1.957.718.541	4.879.711.594

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	12.817.080.000	24.606.920.201	38.742.354.678
Mua trong kỳ	-	-	172.202.000	172.202.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.377.600.000)	-	(3.377.600.000)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	9.439.480.000	24.779.122.201	35.536.956.678
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	7.534.653.553	20.252.892.653	29.105.900.683
Khấu hao trong kỳ	-	1.246.210.269	1.533.661.231	2.779.871.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.377.600.000)	-	(3.377.600.000)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	5.403.263.822	21.786.553.884	28.508.172.183
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	5.282.426.447	4.354.027.548	9.636.453.995
Số dư cuối kỳ	-	4.036.216.178	2.992.568.317	7.028.784.495

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 19.514.707.178 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 19.521.316.198 VND).

12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.312.778.699	4.854.832.416	83.167.611.115
Số dư cuối kỳ	78.312.778.699	4.854.832.416	83.167.611.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	71.661.893.291	4.814.597.253	76.476.490.544
Khấu hao trong kỳ	2.690.701.500	40.235.163	2.730.936.663
Số dư cuối kỳ	74.352.594.791	4.854.832.416	79.207.427.207
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.650.885.408	40.235.163	6.691.120.571
Số dư cuối kỳ	3.960.183.908	-	3.960.183.908

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	76.012.778.699	4.854.832.416	80.867.611.115
Tăng trong kỳ	2.300.000.000	-	2.300.000.000
Số dư cuối kỳ	78.312.778.699	4.854.832.416	83.167.611.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	62.877.562.727	4.176.057.954	67.053.620.681
Khấu hao trong kỳ	8.784.330.564	638.539.299	9.422.869.863
Số dư cuối kỳ	71.661.893.291	4.814.597.253	76.476.490.544
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	13.135.215.972	678.774.462	13.813.990.434
Số dư cuối kỳ	6.650.885.408	40.235.163	6.691.120.571

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 69.665.681.115 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 62.977.824.627 VND).

13. Tài sản Có khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản phải thu (a)	78.194.088.827	146.078.850.895
Các khoản lãi và phí phải thu (b)	538.116.193.950	316.452.464.136
Tài sản có khác (c)	28.458.121.211	33.973.500.571
Dự phòng rủi ro khác (d)	(2.385.244.153)	(2.021.870.904)
	642.383.159.835	**494.482.944.698**

(a) Các khoản phải thu

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu nhân viên	2.404.239.415	566.610.952
Các khoản phải thu bên ngoài		
Thuế GTGT đầu vào	13.006.085.598	8.139.067.509
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Đặt cọc thuê văn phòng	4.438.235.699	3.514.539.503
Phải thu từ các kênh thanh toán của các bên đối tác	48.256.206.991	124.434.401.556
Các khoản phải thu khác	9.024.736.234	8.359.646.485
	78.194.088.827	**146.078.850.895**

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	1.428.493.150	3.941.232.875
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	120.201.585.958	2.099.809.589
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	398.626.828.499	308.248.580.102
Phí phải thu	17.859.286.343	2.162.841.570
	538.116.193.950	**316.452.464.136**

(c) Các tài sản Có khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	17.649.866.510	23.204.936.042
Giá trị gán nợ	*106.755.425.737*	*180.942.809.606*
Chi phí hoàn thiện	*4.345.964.815*	*5.674.953.453*
Khấu hao đã trích	*(93.451.524.042)*	*(87.896.454.510)*
Thanh lý tài sản gán nợ	-	*(75.516.372.507)*
Chi phí chờ phân bổ	10.808.254.701	10.768.564.529
Trong đó:		
Công cụ dụng cụ	*2.031.515.104*	*1.035.132.847*
Sửa chữa văn phòng	*3.330.100.377*	*3.471.231.160*
Chi phí chờ phân bổ - Quản lý	*5.397.442.627*	*6.202.412.671*
Chi phí chờ phân bổ - Khác	*49.196.593*	*59.787.851*
	28.458.121.211	**33.973.500.571**

(i) Đây là các tài sản đảm bảo là tàu biển phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng. Từ năm 2018, đối với các tàu biển đã hoàn thiện, Công ty thực hiện triển khai cho thuê tàu trần. Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tàu vào thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác, đồng thời ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí lên đà liên quan đến những tàu này vào chi phí từ hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Thông tin về các tài sản gán nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gán nợ	Thuế giá trị gia tăng	Giá trị gán nợ	Chi phí hoàn thiện	Khấu hao đã trích	Thanh lý tài sản gán nợ	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(48.554.676.075)	-	11.720.094.176
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(44.896.847.967)	-	5.929.772.334
		97.050.387.034	9.705.038.703	106.755.425.737	4.345.964.815	(93.451.524.042)	-	17.649.866.510

Thông tin về các tài sản gán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gán nợ	Thuế giá trị gia tăng	Giá trị gán nợ	Chi phí hoàn thiện	Khấu hao đã trích	Thanh lý tài sản gán nợ	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(45.540.937.560)	-	14.733.832.691
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(42.355.516.950)	-	8.471.103.351
Tàu CFC 04	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	(37.150.671.657)	-
Tàu CFC 05	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	(38.365.700.850)	-
		167.785.663.181	13.157.146.425	180.942.809.606	5.674.953.453	(87.896.454.510)	(75.516.372.507)	23.204.936.042

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng cho khoản phải thu cho thuê tàu trần của Công ty TNHH Hàng hải An Tâm	855.000.000	657.000.000
Dự phòng cho khoản phải thu của Công ty BPC Banking Technologies (Asia Pacific) Pte.Ltd	497.629.250	-
Dự phòng cho khoản phải thu của Công ty TNHH Gitgam	-	346.256.000
Dự phòng cho khoản phải thu của Công ty TNHH Địa Ốc Trần Thành	317.883.037	317.883.037
Dự phòng phải thu phí bảo lãnh công ty	241.858.320	241.858.320
Dự phòng rủi ro khác	472.873.546	458.873.547
	2.385.244.153	**2.021.870.904**

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	2.300.000.000.000	2.670.000.000.000
Vay các TCTD khác bằng VND		
Bằng VND	3.600.000.000.000	3.628.320.000.000
	5.900.000.000.000	**6.298.320.000.000**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VND	5,50% - 10,00%	6,00% - 9,30%
Vay các TCTD khác bằng VND	7,15% - 10,75%	6,40% - 8,75%

15. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế trong nước bằng VND	721.815.000.000	1.821.200.000.000
Tiền nhận ký quỹ/ đặt cọc bằng VND	1.289.001.791.275	631.732.979.219
	2.010.816.791.275	**2.452.932.979.219**

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,75% - 11,50%	4,75% - 13,00%

16. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	13.619.000.000.000	6.032.600.000.000

Lãi suất năm của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	4,75% - 12,20%	4,75% - 9,70%

17. Các khoản nợ khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	638.842.770.144	217.193.149.869
Các khoản phải trả và công nợ khác (b)	811.441.252.015	641.824.416.413
	1.450.284.022.159	**859.017.566.282**

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	42.281.709.810	60.848.087.661
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	546.828.479.736	109.545.492.892
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	49.732.580.598	46.799.569.316
	638.842.770.144	**217.193.149.869**

(b) Các khoản phải trả và nợ khác:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	*7.117.084.296*	*25.112.882.034*
Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khác	*7.290.495.826*	*4.195.879.788*
Phải trả khác	*206.578*	*206.578*
	14.407.786.700	**29.308.968.400**
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế TNDN phải nộp	*100.796.809.597*	*226.878.508.975*
Các khoản thuế phải nộp	*2.750.792.540*	*863.158.005*
Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014	*847.632.000*	*978.323.000*
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	*689.186.121*	*677.000.421*
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (i)	*9.058.447.485*	*12.703.957.485*
Phải trả phí thu hộ qua nền tảng ví điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	*11.571.480.000*	*9.313.060.000*
Phải trả chi phí đặt cọc thuê tàu trần - CFC 01,02	*475.000.000*	*475.000.000*
Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng	*14.348.276.559*	*4.575.717.751*
Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng trực tuyến	*74.717.918.314*	*3.400.139.372*
Các khoản khách hàng trả trước	*367.921.451.100*	*257.556.001.384*
Các khoản phí dịch vụ phải trả của các kênh đối tác nền tảng	*160.444.333.315*	*80.689.227.425*
Phải trả dịch vụ cho dịch vụ lưu trữ thông tin dữ liệu	*8.808.764.168*	*2.320.450.280*
Phải trả phí dịch vụ truy cứu thông tin tín dụng	*8.338.146.313*	*2.189.593.761*
Phải trả phí dịch vụ quảng cáo trên ứng dụng Fiza	*10.211.407.000*	*2.927.016.500*
Tiền nhận từ phát hành ESOP	*9.110.000.000*	-
Các khoản chờ thanh toán khác	*16.943.820.803*	*6.968.293.654*
	797.033.465.315	**612.515.448.013**
	811.441.252.015	**641.824.416.413**

(i) Đây là phần vốn đầu tư hợp tác kinh doanh còn lại của các đối tác là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà và Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh (chi tiết các tài sản hợp tác kinh doanh này được trình bày ở Thuyết minh 13(c)(i)) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước năm 2018 giữa Công ty và các đối tác này.

18. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	911.783.310.000	(291.760.000)	1.680.744.633	46.045.936.944	8.277.465.152	(41.307.564.761)	926.188.131.968
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.072.634.873.961	1.072.634.873.961
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	911.783.310.000	(291.760.000)	1.680.744.633	46.045.936.944	8.277.465.152	1.031.327.309.200	1.998.823.005.929
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.245.532.766.579	1.245.532.766.579
Trích quỹ năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 2026	-	-	-	92.819.457.828	103.132.730.920	(195.952.188.748)	-
Trích Quỹ khen thưởng Người Quản lý các TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2025	-	-	-	-	-	(5.160.000.000)	(5.160.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**911.783.310.000**	**(291.760.000)**	**1.680.744.633**	**138.865.394.772**	**111.410.196.072**	**2.075.747.887.031**	**3.239.195.772.508**

Chi tiết phần vốn điều lệ của Công ty như sau:

	30/09/2026		31/12/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ	91.178.331	911.783.310.000	91.178.331	911.783.310.000
	91.178.331	911.783.310.000	91.178.331	911.783.310.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91.178.331	91.178.331
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.178.331	91.178.331
Cổ phiếu phổ thông	*91.178.331*	*91.178.331*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.178.331	91.178.331
Cổ phiếu phổ thông	*91.178.331*	*91.178.331*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	72.817.802.244	31.060.974.301
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.388.428.882.736	2.019.213.830.156
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	30.920.669.162	4.554.606.784
Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác	17.021	53.823
Phí từ hoạt động cấp thẻ tín dụng và cho vay tiêu dùng trực tuyến	695.842.957.576	237.895.317.453
	6.188.010.328.739	**2.292.724.782.517**

20. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí lãi tiền gửi	168.733.986.340	123.491.075.178
Chi phí lãi tiền vay	154.257.605.008	26.192.332.876
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	678.444.549.694	145.853.672.420
Chi phí khác	32.330.120	-
	1.001.468.471.162	**295.537.080.474**

21. Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.692.785.121	11.431.983.216
	6.692.785.121	**11.431.983.216**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán và đại lý	(4.032.195.343)	(3.066.827.888)
Chi về dịch vụ tư vấn	(1.706.110.496)	(21.110.496)
Chi phí hoa hồng môi giới	(24.813.566)	(614.647.123)
Phí dịch vụ của các kênh đối tác nền tảng	(1.114.450.415.103)	(383.634.628.444)
Chi khác	(28.718.065.495)	(19.690.563.758)
	(1.148.931.600.003)	**(407.027.777.709)**
	(1.142.238.814.882)	**(395.595.794.493)**

22. Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	68.530.870	75.087.733
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(119.649.234)	(47.296.929)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(51.118.364)**	**27.790.804**

23. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	20.081.774.404	818.050.500
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(31.090.910)	(60.288.741)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**20.050.683.494**	**757.761.759**

24. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	933.307.999	-
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(224.666.121)	(55.898.632)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**708.641.878**	**(55.898.632)**

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	58.465.217.151	24.818.209.065
Thu từ hoạt động hợp tác thu hồi nợ tàu	1.620.131.428	1.508.333.337
Thu nhập khác	3.068.593.798	14.981.269.192
	63.153.942.377	**41.307.811.594**
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí hợp tác thu hồi nợ tàu	(5.684.496.985)	(5.727.158.719)
Chi phí khác	(4.290.886.830)	(56.058.001.312)
	(9.975.383.815)	**(61.785.160.031)**
Lãi thuần từ hoạt động khác	**53.178.558.562**	**(20.477.348.437)**

26. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí cho nhân viên	140.609.340.730	153.150.070.979
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*128.939.694.180*	*53.997.078.469*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*6.197.732.670*	*13.787.600.308*
Chi phí khác cho nhân viên	*5.471.913.880*	*85.365.392.202*
Chi phí khấu hao và khấu trừ	4.626.051.939	10.691.740.607
Chi phí hoạt động khác (i)	269.539.451.682	111.434.569.927
	414.774.844.351	**275.276.381.513**

(i) Chi phí hoạt động khác bao gồm:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	91.252.279.253	32.311.478.405
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	1.814.426.125	160.378.049
Mua sắm công cụ lao động	8.220.944.822	7.226.513.730
Chi bảo hiểm tài sản	48.899.426	67.837.590
Chi thuê tài sản	12.135.802.826	13.157.122.710
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	5.672.350.502	2.072.740.302
Chi bưu phí và điện thoại	73.642.279.102	25.610.599.978
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	2.795.631.662	678.740.386
Công tác phí	877.914.516	2.205.982.629
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền	60.972.618.625	16.021.751.123
Chi phí đào tạo, huấn luyện	22.980.000	1.000.000
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(131.989.990)	1.256.304.723
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	363.373.249	(89.000.000)
Chi phí hoạt động khác	11.851.941.564	10.753.120.302
	269.539.451.682	**111.434.569.927**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 1.245.532.766.579 VND (kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 650.264.886.525 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 91.178.331 cổ phiếu (kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 91.178.331 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lợi nhuận thuần	1.245.532.766.579	654.134.886.525
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.870.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành	**1.245.532.766.579**	**650.264.886.525**

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	91.178.331	91.178.331

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.660	7.132

28. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi tại NHNN	880.165.924	529.466.058
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	703.873.615.539	830.076.679.867
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.150.000.000.000	1.800.000.000.000
	2.854.753.781.463	**2.630.606.145.925**

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các khoản mục này chủ yếu bao gồm các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Bảo lãnh khác là cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	6.139.071.485.995	1.676.914.767.196
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	640.553.340.154	546.870.195.268
- Lãi cho vay chưa thu được	*619.928.249.616*	*532.923.123.977*
- Phí phải thu chưa thu được	*20.625.090.538*	*13.947.071.291*
Nợ khó đòi đã xử lý	4.658.165.988.617	1.539.296.933.741
- Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	*2.625.805.388.096*	*847.746.773.665*
- Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	*2.032.360.600.521*	*691.550.160.076*
Tài sản và chứng từ khác	65.655.144.000	65.655.144.000
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	*65.655.144.000*	*65.655.144.000*
	11.503.445.958.766	**3.828.737.040.205**

30. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Bảng dưới đây thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không phải lập dự phòng là do Công ty đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá**	**Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng**	**Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền gửi tại NHNNVN	880.165.924	-	-	880.165.924
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.853.873.615.539	-	-	2.853.873.615.539
Chứng khoán kinh doanh	390.121.880.000	-	-	390.121.880.000
Cho vay khách hàng – gộp	17.230.884.814.134	44.135.301.774	3.652.700.552.533	20.927.720.668.441
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán- AFS	2.370.706.102.291	-	-	2.370.706.102.291
Tài sản tài chính khác	598.514.713.611	-	2.385.244.153	600.899.957.764
	23.444.981.291.499	**44.135.301.774**	**3.655.085.796.686**	**27.144.202.389.959**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá**	**Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng**	**Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền gửi tại NHNNVN	529.466.058	-	-	529.466.058
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.630.076.679.867	-	-	2.630.076.679.867
Cho vay khách hàng	12.848.921.528.388	4.628.549.324	2.011.751.377.527	14.865.301.455.239
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán- AFS	286.458.798.046	-	-	286.458.798.046
Tài sản tài chính khác	451.605.765.667	-	2.219.870.903	453.825.636.570
	16.217.592.238.026	**4.628.549.324**	**2.013.971.248.430**	**18.236.192.035.780**

31. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn khác được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.

- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác và khách hàng được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Quá hạn trên 3 tháng	**Quá hạn dưới 3 tháng**	**Đến 1 tháng**	**Từ trên 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	880.165.924	-	-	-	-	880.165.924
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.853.873.615.539	-	-	-	-	2.853.873.615.539
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	390.121.880.000	-	-	-	-	390.121.880.000
Cho vay khách hàng – gộp	1.717.425.185.984	1.979.410.668.323	375.144.521.929	871.392.214.400	7.164.996.152.646	8.818.305.675.159	1.046.250.000	20.927.720.668.441
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	939.888.240.807	940.766.165.318	-	490.051.696.166	2.370.706.102.291
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700	14.509.062.700
Tài sản cố định	-	-	-	24.068.904	854.455.203	7.961.371.395	-	8.839.895.502
Tài sản có khác	2.385.244.153	-	6.732.568.741	533.704.128.281	42.979.954.219	27.181.963.732	31.784.544.862	644.768.403.988
	1.719.810.430.137	**1.979.410.668.323**	**3.626.752.752.133**	**2.345.008.652.392**	**8.149.596.727.386**	**8.853.449.010.286**	**537.391.553.728**	**27.211.419.794.385**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.825.000.000.000	1.000.000.000.000	3.075.000.000.000	-	-	5.900.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	228.165.000.000	358.500.000.000	134.150.000.000	1.290.001.791.275	-	2.010.816.791.275
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.198.900.000.000	3.311.600.000.000	8.865.100.000.000	243.400.000.000	-	13.619.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	344.646.441.305	699.216.481.085	380.610.296.542	25.810.803.227	-	1.450.284.022.159
	-	-	**3.596.711.441.305**	**5.369.316.481.085**	**12.454.860.296.542**	**1.559.212.594.502**	-	**22.980.100.813.434**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.719.810.430.137**	**1.979.410.668.323**	**30.041.310.828**	**(3.024.307.828.693)**	**(4.305.263.569.156)**	**7.294.236.415.784**	**537.391.553.728**	**4.231.318.980.951**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Quá hạn trên 3 tháng	**Quá hạn dưới 3 tháng**	**Đến 1 tháng**	**Từ trên 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	529.466.058	-	-	-	-	529.466.058
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.630.076.679.867	-	-	-	-	2.630.076.679.867
Cho vay khách hàng – gộp	1.022.313.687.171	989.437.690.356	306.032.476.874	230.792.273.020	6.151.327.990.386	6.164.300.462.432	1.096.875.000	14.865.301.455.239
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-	-	286.458.798.046	286.458.798.046
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700	14.509.062.700
Tài sản cố định	-	-	12.140.380	7.619.048	554.090.195	13.146.055.443	-	13.719.905.066
Tài sản có khác	2.219.870.903	-	-	448.504.589.550	5.338.616.833	40.441.738.316	-	496.504.815.602
	1.024.533.558.074	**989.437.690.356**	**2.936.650.763.179**	**679.304.481.618**	**6.157.220.697.414**	**6.217.888.256.191**	**302.064.735.746**	**18.307.100.182.578**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.147.720.000.000	1.960.600.000.000	2.190.000.000.000	-	-	6.298.320.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.114.232.979.219	495.600.000.000	841.600.000.000	1.500.000.000	-	2.452.932.979.219
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	269.500.000.000	452.800.000.000	4.736.300.000.000	574.000.000.000	-	6.032.600.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	104.471.593.349	501.060.216.225	239.322.693.032	14.163.063.676	-	859.017.566.282
	-	-	**3.635.924.572.568**	**3.410.060.216.225**	**8.007.222.693.032**	**589.663.063.676**	-	**15.642.870.545.501**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.024.533.558.074**	**989.437.690.356**	**(699.273.809.389)**	**(2.730.755.734.607)**	**(1.850.001.995.618)**	**5.628.225.192.515**	**302.064.735.746**	**2.664.229.637.077**

32. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn dưới 1 tháng; và
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Trong hạn								
	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	880.165.924	-	-	-	-	-	880.165.924
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.853.873.615.539	-	-	-	-	-	2.853.873.615.539
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	390.121.880.000	-	-	-	-	-	390.121.880.000
Cho vay khách hàng – gộp	3.696.835.854.307	-	375.860.313.929	1.972.632.280.600	1.429.782.264.773	4.656.426.522.073	8.795.137.182.759	1.046.250.000	20.927.720.668.441
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	939.888.240.807	690.635.498.734	250.130.666.584	-	490.051.696.166	2.370.706.102.291
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định	-	8.839.895.502	-	-	-	-	-	-	8.839.895.502
Tài sản có khác	2.385.244.153	642.383.159.835	-	-	-	-	-	-	644.768.403.988
	3.699.221.098.460	**665.732.118.037**	**3.620.735.975.392**	**2.912.520.521.407**	**2.120.417.763.507**	**4.906.557.188.657**	**8.795.137.182.759**	**491.097.946.166**	**27.211.419.794.385**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và cho vay từ các TCTD khác	-	-	1.825.000.000.000	1.000.000.000.000	1.930.000.000.000	1.145.000.000.000	-	-	5.900.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	1.289.001.791.275	228.165.000.000	358.500.000.000	87.150.000.000	47.000.000.000	1.000.000.000	-	2.010.816.791.275
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.198.900.000.000	3.311.600.000.000	4.806.500.000.000	4.058.600.000.000	243.400.000.000	-	13.619.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	1.450.284.022.159	-	-	-	-	-	-	1.450.284.022.159
	-	**2.739.285.813.434**	**3.252.065.000.000**	**4.670.100.000.000**	**6.823.650.000.000**	**5.250.600.000.000**	**244.400.000.000**	-	**22.980.100.813.434**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**3.699.221.098.460**	**(2.073.553.695.397)**	**368.670.975.392**	**(1.757.579.478.593)**	**(4.703.232.236.493)**	**(344.042.811.343)**	**8.550.737.182.759**	**491.097.946.166**	**4.231.318.980.951**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Trong hạn								
	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	529.466.058	-	-	-	-	-	529.466.058
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.630.076.679.867	-	-	-	-	-	2.630.076.679.867
Cho vay khách hàng – gộp	2.011.751.377.527	-	306.032.476.874	230.792.273.020	1.297.455.828.699	4.853.872.161.687	6.164.300.462.432	1.096.875.000	14.865.301.455.239
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-	-	-	286.458.798.046	286.458.798.046
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định	-	13.719.905.066	-	-	-	-	-	-	13.719.905.066
Tài sản có khác	2.219.870.903	494.284.944.699	-	-	-	-	-	-	496.504.815.602
	2.013.971.248.430	**522.513.912.465**	**2.936.638.622.799**	**230.792.273.020**	**1.297.455.828.699**	**4.853.872.161.687**	**6.164.300.462.432**	**287.555.673.046**	**18.307.100.182.578**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và cho vay từ các TCTD khác	-	-	2.147.720.000.000	1.960.600.000.000	470.000.000.000	1.720.000.000.000	-	-	6.298.320.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	631.732.979.219	482.500.000.000	495.600.000.000	609.900.000.000	231.700.000.000	1.500.000.000	-	2.452.932.979.219
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	269.500.000.000	452.800.000.000	1.154.100.000.000	3.582.200.000.000	574.000.000.000	-	6.032.600.000.000
Các khoản nợ khác	-	859.017.566.282	-	-	-	-	-	-	859.017.566.282
	-	**1.490.750.545.501**	**2.899.720.000.000**	**2.909.000.000.000**	**2.234.000.000.000**	**5.533.900.000.000**	**575.500.000.000**	**-**	**15.642.870.545.501**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.013.971.248.430**	**(968.236.633.036)**	**36.918.622.799**	**(2.678.207.726.980)**	**(936.544.171.301)**	**(680.027.838.313)**	**5.588.800.462.432**	**287.555.673.046**	**2.664.229.637.077**

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào, Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong kỳ, tỷ giá giữa VND và USD có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tương đương VND)	**VND**	**USD**	**EUR**	**Tổng cộng**
Tài sản				
Tiền gửi tại NHNNVN	880.165.924	-	-	880.165.924
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.849.950.138.405	3.923.477.134	-	2.853.873.615.539
Chứng khoán kinh doanh - gộp	390.121.880.000	-	-	390.121.880.000
Cho vay khách hàng – gộp	20.927.720.668.441	-	-	20.927.720.668.441
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.370.706.102.291	-	-	2.370.706.102.291
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	8.839.895.502	-	-	8.839.895.502
Tài sản có khác	644.768.403.988	-	-	644.768.403.988
	27.207.496.317.251	**3.923.477.134**	**-**	**27.211.419.794.385**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	5.900.000.000.000	-	-	5.900.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	2.010.816.791.275	-	-	2.010.816.791.275
Phát hành giấy tờ có giá	13.619.000.000.000	-	-	13.619.000.000.000
Các khoản nợ khác	1.450.282.480.110	-	1.542.049	1.450.284.022.159
Tổng nợ phải trả	**22.980.099.271.385**	**-**	**1.542.049**	**22.980.100.813.434**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**4.227.397.045.866**	**3.923.477.134**	**(1.542.049)**	**4.231.318.980.951**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tương đương VND)	**VND**	**USD**	**EUR**	**Tổng cộng**
Tài sản				
Tiền gửi tại NHNNVN	529.466.058	-	-	529.466.058
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.625.810.471.655	4.266.208.212	-	2.630.076.679.867
Cho vay khách hàng – gộp	14.865.301.455.239	-	-	14.865.301.455.239
Chứng khoán đầu tư – gộp	286.458.798.046	-	-	286.458.798.046
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	13.719.905.066	-	-	13.719.905.066
Tài sản có khác	496.504.815.602	-	-	496.504.815.602
	18.302.833.974.366	**4.266.208.212**	-	**18.307.100.182.578**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	6.298.320.000.000	-	-	6.298.320.000.000
Tiền gửi khách hàng	2.452.932.979.219	-	-	2.452.932.979.219
Phát hành giấy tờ có giá	6.032.600.000.000	-	-	6.032.600.000.000
Các khoản nợ khác	859.015.954.340	-	1.611.942	859.017.566.282
Tổng nợ phải trả	**15.642.868.933.559**	-	**1.611.942**	**15.642.870.545.501**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**2.659.965.040.807**	**4.266.208.212**	**(1.611.942)**	**2.664.229.637.077**

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu cho tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi) trong trường hợp VND giảm giá 1% so với USD.

Loại tiền tệ	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu
	VND	VND
Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026		
USD	(39.234.771)	(31.387.817)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
USD	42.662.082	34.129.666

33. Thuyết minh giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm được đề cập trong Thuyết minh 3(aa) chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh 33 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền, vàng gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(aa)(i).

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(aa)(ii).

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng giá trị ghi sổ*	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	880.165.924	-	-	880.165.924	**880.165.924**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.853.873.615.539	-	-	2.853.873.615.539	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	390.121.880.000	-	-	-	-	390.121.880.000	**390.121.880.000**
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	20.927.720.668.441	-	-	20.927.720.668.441	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	2.370.706.102.291	-	2.370.706.102.291	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	14.509.062.700	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản có khác	-	-	600.899.957.764	-	-	600.899.957.764	(*)
	390.121.880.000	-	**24.383.374.407.668**	**2.385.215.164.991**	-	**27.158.711.452.659**	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	5.900.000.000.000	5.900.000.000.000	(*)
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	-	2.010.816.791.275	2.010.816.791.275	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.619.000.000.000	13.619.000.000.000	(*)
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	1.450.284.022.159	1.450.284.022.159	(*)
	-	-	-	-	**22.980.100.813.434**	**22.980.100.813.434**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Giá trị ghi sổ**					**Giá trị hợp lý**
	Giữ đến ngày đáo hạn	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng giá trị ghi sổ*	
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Tài sản tài chính						
Tiền gửi tại NHNNVN	-	529.466.058	-	-	529.466.058	**529.466.058**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	2.630.076.679.867	-	-	2.630.076.679.867	(*)
Cho vay khách hàng – gộp		14.865.301.455.239	-	-	14.865.301.455.239	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	286.458.798.046	-	286.458.798.046	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	14.509.062.700	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản có khác	-	453.825.636.570	-	-	453.825.636.570	(*)
	-	**17.949.733.237.734**	**300.967.860.746**	-	**18.250.701.098.480**	
Nợ phải trả tài chính						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	6.298.320.000.000	6.298.320.000.000	(*)
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	2.452.932.979.219	2.452.932.979.219	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.032.600.000.000	6.032.600.000.000	(*)
Các khoản nợ khác	-	-	-	859.017.566.282	859.017.566.282	(*)
	-	-	-	**15.642.870.545.501**	**15.642.870.545.501**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

34. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành Công ty phê duyệt vào ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Bích Phượng	Võ Thị Phương Thảo	Hồ Minh Tâm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*